

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch hành động về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng tỉnh Thanh Hoá, đến năm 2030.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 135/TTr-SNN&PTNT ngày 25/9/2018 (kèm theo ý kiến tham gia của Sở Công Thương tại Công văn số 2210/SCT-CNNT ngày 14/9/2018; của Sở Tài chính tại Công văn số 3747/STC-QLNS-TTK ngày 18/9/2018, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5689/STNMT-BVMT ngày 13/9/2018, của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4819/SKHĐT-QH ngày 14/9/2018, của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 2322/SLĐTBXH-BVCSTE ngày 14/9/2018, của Ban Dân tộc tại Công văn số 559/BDT-KHTH ngày 13/9/2018, của Hội Nông dân tại Công văn số 937-CV/HNDT ngày 13/9/2018, của Chi cục Kiểm lâm tại Công văn số 455/CCKL-QLBVR ngày 12/9/2018, của Chi cục Lâm nghiệp tại Công văn số 378/CCLN-KT ngày 13/9/2018),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hành động về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là PRAP), với các nội dung chính như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng thể: Giảm 30% lượng phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (trung ương giảm 2.000 ha rừng bị mất, 3.850 ha rừng bị suy thoái) và nâng cao trữ lượng các bon rừng hàng năm đạt 2.600.433 tấn CO₂; Góp phần bảo

vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng trồng; gắn và lồng ghép với mục tiêu quốc gia về giảm phát thải nhà kính, bảo vệ và phát triển rừng, tăng trưởng xanh; thu hút sự hỗ trợ của quốc tế, tiến tới tiếp cận thị trường tín chỉ các - bon; nâng cao đời sống người dân và nâng cao giá trị của rừng, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn sạt lở đất, bảo vệ nguồn nước, cân bằng hệ sinh thái, góp phần đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Giai đoạn 2018-2020:

- Đến năm 2020, góp phần giảm phát thải khí nhà kính thông qua các hoạt động REDD+, đẩy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, trồng lại rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng; duy trì và giữ ổn định độ che phủ rừng 53,03%.

- Đáp ứng yêu cầu sẵn sàng thực hiện REDD+, đảm bảo đủ năng lực để tiếp cận nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế.

- Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên hiện có 384.082,81ha và 214.490,70ha gỗ rừng trồng, cây phân tán nhằm gia tăng tích lũy các - bon và dịch vụ môi trường rừng; thí điểm đánh giá và nhân rộng các mô hình quản lý, sử dụng rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; Thực hiện có hiệu quả các chính sách về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại các khu rừng đặc dụng; về chi trả dịch vụ môi trường rừng, trồng rừng thay thế; bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ); bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng (theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), góp phần cải thiện quản trị rừng, tạo việc làm, nâng cao đời sống người dân gắn với xây dựng nông thôn mới và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đưa các giống mới vào trồng rừng, khuyến khích thay thế một số diện tích rừng trồng bằng loài cây không phù hợp với điều kiện lập địa kém hiệu quả bằng các giống có năng suất, chất lượng cao đặc biệt quan tâm đến trồng rừng gỗ lớn góp phần nâng cao chất lượng rừng, tăng khả năng hấp thu khí CO₂ của rừng, tăng sinh khối để tăng tích trữ các bon và đảm bảo cung cấp gỗ cho sản phẩm tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Lâm nghiệp.

2.2. Giai đoạn 2021-2030

- Ổn định và duy trì diện tích rừng tự nhiên đến năm 2030 ít nhất bằng diện tích đạt được năm 2020, góp phần thực hiện định hướng tăng trưởng xanh của tỉnh; tiếp tục thực hiện các dự án trồng rừng, trồng lại rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng; duy trì ổn định độ che phủ rừng 53,03%.

- Nhân rộng các mô hình hiệu quả cao về REDD+ và quản lý rừng bền vững, lồng ghép REDD+ vào chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Hoàn thiện khung hành động của chương trình REDD+ và tiếp cận các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế.

3. Phạm vi, đối tượng và thời gian thực hiện

- Phạm vi: Thực hiện trên phạm vi 138 xã tại 16 huyện trên địa bàn tỉnh (Mường Lát 8 xã; Quan Hóa 17 xã; Quan Sơn 11 xã; Lang Chánh 9 xã; Bá Thước 18 xã; Thường Xuân 14 xã; Như Xuân 14 xã; Như Thanh 10 xã; Cẩm Thủy 8 xã; Ngọc Lặc 7 xã; Hoằng Hoá 1 xã; Hậu Lộc 1 xã; Tĩnh Gia 10 xã; Thạch Thành 7 xã; Hà Trung 1 xã; Quảng Xương 2 xã).

- Đối tượng: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tham gia vào hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào tổ chức thực hiện, vận hành chương trình REDD+.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2018 đến hết năm 2030.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CÁC HOẠT ĐỘNG

1. Nhóm các hoạt động nhằm giảm mất rừng và suy thoái rừng

Gồm 4 nhóm hoạt động chính, với 14 hoạt động tập trung vào các lĩnh vực: Tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; tăng cường công tác quản trị rừng, cải thiện sinh kế cho người dân; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp và cây dược liệu bền vững.

2. Nhóm các hoạt động nhằm bảo tồn, tăng cường trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng: Gồm 3 nhóm hoạt động chính với 10 hoạt động tập trung vào các lĩnh vực: Thí điểm đánh giá và nhân rộng các mô hình quản lý, sử dụng rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; đầu tư xây dựng và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn và trồng luân canh ngắn sang trồng rừng lâu dài; làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt. Thí điểm, đánh giá và nhân rộng mô hình quản lý rừng bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng.

3. Nhóm các hoạt động hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện REDD+: Gồm 4 nhóm hoạt động chính với 13 hoạt động tập trung vào các lĩnh vực: Hoàn thiện các yếu tố REDD + cốt lõi theo lộ trình; hoàn thiện cơ cấu tổ chức và năng lực kỹ thuật; xây dựng cơ chế quản lý sử dụng tài chính, chia sẻ lợi ích; xây dựng các biện pháp đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội để triển khai thực hiện REDD+ cấp tỉnh. Tăng cường hợp tác để thúc đẩy REDD+ và giảm thiểu rủi ro trong chuyển dịch phát thải.

4. Nhóm các hoạt động ngoài ngành lâm nghiệp liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng: Gồm 5 nhóm hoạt động chính với 15 hoạt động tập trung vào các lĩnh vực: Tăng cường sự phối hợp liên ngành ở các cấp; xây dựng các quy định về tiếp cận thông tin liên quan tới chuyển đổi rừng tự nhiên và đánh giá ảnh hưởng về môi trường; thực hiện nông nghiệp và nông lâm nghiệp thông minh thích ứng BĐKH thông qua ACMA tại các điểm nóng mất rừng và suy thoái rừng...

(Chi tiết có các Phụ biểu kèm theo)

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. rà soát, hoàn thiện các quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến sử dụng rừng và đất lâm nghiệp

Triển khai thực hiện phương án chuyển đổi rừng và đất lâm nghiệp sau điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng theo hướng quản lý ổn định lâm phần bền vững và hiệu quả, trong đó: Tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp 647.677 ha (gồm: Quy hoạch rừng đặc dụng 82.123,44 ha, rừng phòng hộ 163.538,25 ha, rừng sản xuất 402.015,42 ha).

Triển khai và thực hiện hiệu quả các nội dung của quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 2011- 2020; Quy hoạch phát triển vùng Luồng thâm canh tập trung tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2011- 2020; Thực hiện hiệu quả Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

Triển khai thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường theo tinh thần Nghị định 99/2010/NĐ-CP, Nghị định 147/2016/NĐ-CP tạo nguồn thu từ các đơn vị sử dụng môi trường rừng để phục vụ cho công tác bảo vệ phát triển rừng. Lồng ghép các chương trình, dự án về REDD+ vào nội dung quy hoạch lâm nghiệp.

Tiếp tục rà soát, công tác giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân; cho thuê rừng, giao đất, thuê đất lâm nghiệp cho các doanh nghiệp nhằm giảm tác động gây mất rừng và suy thoái rừng:

- Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, tích tụ đất đai để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp lớn; thực hiện việc làm rõ ranh giới đất đai và rừng giữa các đơn vị lâm nghiệp. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển thủy điện theo hướng đưa ra khỏi quy hoạch những dự án nhỏ hiệu quả thấp, những dự án chiếm nhiều diện tích rừng, đất rừng, ảnh hưởng nhiều đến môi trường sinh thái; những dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng nhưng triển khai dự án chậm, dễ xảy ra vi phạm pháp luật liên quan đến rừng, đất lâm nghiệp.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm nghiệp, trong đó doanh nghiệp cam kết và có trách nhiệm đào tạo nghề cho cộng đồng, thu hút lao động trong quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và kinh doanh dịch vụ môi trường rừng.

- Huy động nguồn tài chính từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước để tổ chức trồng rừng, bảo vệ rừng, nâng cao chất lượng rừng.

2. Điều chỉnh, cập nhật và nâng cấp hệ thống theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh gắn với mục tiêu MRV của REDD+:

Thực hiện theo dõi diễn biến rừng; kiểm kê rừng và đất lâm nghiệp theo định kỳ; kiện toàn, nâng cao năng lực theo dõi diễn biến rừng để đáp ứng yêu cầu giám sát, đánh giá kết quả thực hiện REDD+.

Tùng bước hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp nhằm tăng cường tính minh bạch, chia sẻ dữ liệu và đóng góp của các bên trong thực hiện REDD+.

3. Nâng cao diện tích và chất lượng rừng, cải thiện sinh kế cho người dân sống gần rừng gắn với phát triển nông thôn mới

3.1. Nâng cao diện tích và chất lượng rừng tự nhiên

Tăng cường các biện pháp bảo vệ, khoanh nuôi phục hồi và làm giàu rừng tự nhiên nhằm nâng cao chất lượng rừng phục vụ cung cấp gỗ lớn và phát huy vai trò, chức năng phòng hộ của rừng theo hướng bền vững.

Thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng: Khuyến khích các chủ rừng xây dựng và thực hiện Phương án quản lý, sử dụng rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng FSC.

3.2. Nâng cao chất lượng rừng trồng gắn với chế biến lâm sản

Tập trung phát triển rừng Luồng bền vững, nhất là vùng thâm canh luồng tập trung 29.983 ha; phát triển rừng trồng kinh doanh gỗ lớn 55.932 ha với các loài cây Keo tai tượng, Lát hoa và Xoan, Sao đen... nhằm cung cấp nguyên liệu cho chế biến công nghiệp, gia dụng; nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực canh tranh và giá trị gia tăng của rừng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển cây lâm đặc sản khoảng 18.500 ha (trong đó: Quế 7.500 ha, Trầu 3.000 ha... và các loài khác như Trám, Giổi ăn hạt, Dó bầu, Tai chua... 3.500 ha).

Khai thác có hiệu quả và phát triển bền vững 94.000 ha cây dược liệu dưới tán rừng; Khai thác có hiệu quả rừng nứa, vầu tự nhiên 52.000 ha trên địa bàn các huyện: Thường Xuân, Quan Sơn; Như Xuân, Quan Hóa.

Phát triển, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng lâm nghiệp phục vụ sản xuất lâm nghiệp tập trung, quy mô lớn.

Đẩy mạnh liên kết trong phát triển sản xuất để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm hàng hóa lâm nghiệp: liên kết phát triển rừng nguyên liệu; liên kết phát triển các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ; thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất thông qua xúc tiến mở rộng thị trường tiêu thụ gỗ và lâm sản.

4. Ứng dụng, áp dụng khoa học công nghệ

Khuyến khích, đẩy mạnh đầu tư các dây chuyền công nghệ chế biến tiên tiến, hiện đại với công suất, thiết bị đủ lớn, ít ô nhiễm môi trường vào sản xuất thay thế công nghệ lạc hậu, trong đó ưu tiên các công nghệ chế biến gỗ rừng theo tiêu chuẩn Chứng nhận rừng FSC-CoC.

Nghiên cứu vai trò cố định Cacbon của rừng để có biện pháp chi trả thích đáng cho các cộng đồng tham gia quản lý bảo vệ rừng trong thực hiện REDD+.

Nghiên cứu, chuyển giao các phương thức kinh doanh rừng tổng hợp, bền vững; kỹ thuật nhân giống mới có năng suất cao; kỹ thuật nông lâm kết hợp có hiệu quả; tăng cường bảo vệ và cải thiện môi trường.

Ứng dụng công nghệ thông tin, ảnh viễn thám, GIS vào công tác quản lý rừng; tăng cường năng lực của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm nhằm chuyển giao, hỗ trợ đưa khoa học, công nghệ mới vào phục vụ sản xuất. Đầu tư hỗ trợ xây dựng một số mô hình sản xuất, kinh doanh rừng hiệu quả, bền vững.

5. Tăng cường công tác quản lý, thực thi Luật Lâm nghiệp

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp nhằm nâng cao ý thức, vai trò, trách nhiệm của các cấp, ngành và tầng lớp nhân dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi khai thác, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, chế biến lâm sản trái phép.

Tăng cường kiểm tra, giám sát các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; kiên quyết đình chỉ khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật; xử lý dứt điểm các điểm nóng về bảo vệ rừng, những tổ chức, cá nhân lợi dụng chủ trương khai thác tận thu, tận dụng rừng để khai thác trái phép lâm sản. Đẩy mạnh công tác pháp chế, đưa ra truy tố các vụ vi phạm đã có đủ hồ sơ pháp lý.

Tăng cường công tác chỉ đạo các chủ rừng xây dựng phương án quản lý bảo vệ rừng tại gốc và bố trí lực lượng, phát hiện kịp thời, phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương ngăn chặn và xử lý nghiêm những hành vi xâm hại rừng.

6. Về chính sách

Rà soát lại các cơ chế chính sách về bảo vệ phát triển rừng, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển rừng, bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ ngành lâm nghiệp. Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển kinh doanh rừng trồng gỗ lớn; chính sách khuyến khích phát triển vùng thâm canh Luồng tập trung.

Nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh ban hành cơ chế quản lý sử dụng tài chính và cơ chế chia sẻ lợi ích trọng thực hiện REDD+ trên địa bàn tỉnh.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm đa dạng hóa các nguồn lực tài chính thực hiện REDD+

Tranh thủ sự giúp đỡ của các ngành từ Trung ương và địa phương hỗ trợ vốn sản xuất, hỗ trợ kỹ thuật, cơ chế chính sách... Tranh thủ tối đa việc huy động các nguồn vốn tài trợ quốc tế thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ ngành lâm nghiệp. Khai thác nguồn tài chính từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ về chi trả các bon rừng.

Tăng cường kêu gọi, thu hút các nguồn vốn ODA, FDI, vay ưu đãi, thực hiện có hiệu quả chương trình biến đổi khí hậu để tạo nguồn lực đầu tư cho phát triển lâm nghiệp và chế biến lâm sản...

Mở rộng hợp tác quốc tế thông qua các hội nghị, hội thảo, xúc tiến thương mại, các sự kiện chia sẻ kinh nghiệm trong khu vực.

IV. ĐẢM BẢO AN TOÀN VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

1. Mục đích: Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn về môi trường và xã hội nhằm mục đích tuân thủ các quy định bắt buộc của Khung Warsaw cho REDD+ được thông qua tại Hội nghị các bên COP 19; đồng thời, đáp ứng các yêu cầu của Chương trình giảm phát thải Bắc Trung Bộ do Quỹ đối tác các bon trong Lâm nghiệp tài trợ, thông qua Ngân hàng Thế giới đã được phê duyệt; đồng thời đáp ứng yêu cầu và quy định tại Quyết định số 5414/QĐ-BNNPTNT ngày 25/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn xây dựng PRAP.

2. Quy trình đánh giá lợi ích rủi ro và rủi ro về môi trường và xã hội

Đánh giá về môi trường: Tác động tiềm tàng về chuyển đổi rừng tự nhiên; Hệ sinh thái nhạy cảm, môi trường sống tự nhiên và đa dạng sinh học; Tác động tiềm tàng đối với dịch vụ môi trường; các tác động môi trường tiềm ẩn khác (không khí, ô nhiễm nguồn nước, sử dụng hóa chất nông nghiệp).

Đánh giá về xã hội: Vấn đề tái định cư và thu hồi đất không tự nguyện; vấn đề quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất và rừng của cộng đồng địa phương; vấn đề được tham vấn và tham gia lập kế hoạch và thực hiện REDD+; tác động tiềm ẩn tác động đến sinh kế nông thôn và người dân sống phụ thuộc vào rừng; dân tộc thiểu số; vấn đề giới (đặc biệt là phụ nữ); chia sẻ lợi ích.

3. Các biện pháp tăng cường lợi ích/giảm thiểu rủi ro về môi trường và xã hội

3.1. Các biện pháp tăng cường lợi ích/giảm thiểu rủi ro về môi trường.

Các tác động tiềm tàng và rủi ro về môi trường: Tiếp tục chuyển đổi rừng tự nhiên trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất (Hoạt động 1 và 3.2); Tác động về môi trường của hoạt động trồng rừng (Hoạt động 5 và 6); xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đường lâm nghiệp, cơ sở du lịch, công trình tưới tiêu của cộng đồng... (Hoạt động 3.3); Rủi ro mất rừng / suy thoái rừng liên quan đến các mô hình sinh kế trong hoặc gần khu vực rừng (Hoạt động 3.3); đến các hệ sinh thái khu vực rừng ngập mặn do thay đổi sử dụng đất hoặc trồng rừng (Hoạt động 5.5).

Các biện pháp tăng cường lợi ích về môi trường: Liên kết các cộng đồng trong bảo tồn SUF/PFMB thông qua hợp đồng bảo vệ rừng. Thúc đẩy đồng quản lý và sự tham gia của các bên liên quan trong thúc đẩy, thực hiện chương trình ER-P: Xây dựng năng lực cho các bên liên quan và cộng đồng trong bảo tồn và quản lý rừng bền vững; Xây dựng mối liên kết giữa các lợi ích phát triển sinh kế với hoạt động bảo tồn, bảo vệ và quản lý rừng; Nâng cao lợi ích từ các hoạt động bảo vệ rừng thông qua các chính sách chi trả DVMTR, chi trả trong REDD +, đảm bảo phân chia lợi ích công bằng và minh bạch.

3.2 Các biện pháp tăng cường lợi ích/giảm thiểu rủi ro về xã hội.

Tác động/rủi ro về xã hội: Tăng cường các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng có thể dẫn đến hạn chế việc tiếp cận và sử dụng của các cộng đồng phụ thuộc vào rừng; Tái định cư và thu hồi đất không tự nguyện có thể là kết quả của những thay đổi về sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất. Cả hai vấn đề trên có thể dẫn đến xung đột về sử dụng đất đai, tài nguyên và có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng sinh kế hoặc tăng khả năng dễ bị tổn thương đối với các cộng đồng dân cư nghèo ở khu vực triển khai các hoạt động REDD+. Chia sẻ lợi ích bất bình đẳng từ bảo vệ và phát triển rừng và các hoạt động REDD+; Người dân tộc thiểu số và phụ nữ có thể bị loại ra khỏi quá trình ra quyết định/lập kế hoạch REDD+.

Các biện pháp tăng cường: Ưu tiên sự tham gia của các nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, hộ gia đình và người dân tộc thiểu số) trong hợp đồng bảo vệ rừng; Thúc đẩy cộng đồng tham gia quản trị và bảo vệ tài nguyên rừng; Thiết lập các cơ chế quản lý hợp tác để cộng đồng / hộ gia đình tham gia vào với vai trò quản lý / ra quyết định; lựa chọn hộ nghèo/dễ bị tổn thương để tham gia lực lượng lao động; Xây dựng năng lực đồng quản lý rừng cho các cơ quan liên quan.

V. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Giám sát và đánh giá: Giám sát, đánh giá kịp thời tiến độ triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của các hoạt động trong kế hoạch, đảm bảo tính

minh bạch, công khai, có sự tham gia của các bên liên quan trong tiến trình thực hiện REDD+ trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu và nội dung giám sát, đánh giá.

2.1. Mục tiêu giám sát đánh giá: là đánh giá việc thực hiện các hoạt động về tiến độ, thời gian, chi phí, tiến trình thực hiện theo các chỉ số theo mốc thời gian, đảm bảo mọi hoạt động được thực hiện theo kế hoạch, tuân thủ theo đúng quy định, quy trình kỹ thuật. Giám sát hiệu quả các hoạt động đạt được các mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể theo kỳ kế hoạch.

2.2. Nội dung giám sát, đánh giá

Giám sát tiến độ, kết quả thực hiện các nhóm hoạt động REDD+ theo kỳ kế hoạch (Nhóm các hoạt động nhằm giảm mất rừng và suy thoái rừng; nhóm các hoạt động nhằm bảo tồn, tăng cường trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng; nhóm các hoạt động hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện REDD+; Nhóm các hoạt động ngoài ngành lâm nghiệp liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng); giám sát việc quản lý và sử dụng nguồn tài chính REDD+ (Giám sát việc quản lý tài chính và giải ngân và thực hiện các giao dịch tài chính có liên quan đến hành động REDD+; giám sát việc chia sẻ lợi ích từ nguồn thu REDD+ cho các đối tượng hưởng lợi, quan tâm đến cộng đồng địa phương, dân tộc thiểu số, phụ nữ và nam giới...); giám sát về các biện pháp bảo đảm an toàn về xã hội và môi trường; giám sát việc tổ chức thực hiện, sự tham gia của các bên liên quan, tổ chức xã hội dân sự các vấn đề về bình đẳng giới, và đưa ra khuyến nghị dựa trên khung kế hoạch giám sát và kết quả giám sát.

Đánh giá hiệu quả hoàn thành theo mục tiêu, chỉ số đầu ra, các yếu tố cản trở và các đề xuất để hoàn thành mục tiêu PRAP; Đánh giá các hoạt động PRAP theo kỳ kế hoạch; Đánh giá về các các hoạt động đóng góp được cho NRAP và Chương trình giảm phát thải Bắc Trung Bộ; Đánh giá về chi tiêu tài chính; Đánh giá các biện pháp bảo đảm an toàn về xã hội và môi trường; Đánh giá quá trình tổ chức, triển khai thực hiện PRAP; Đánh giá vai trò của các thành viên và sự tham gia của các bên liên quan, tổ chức xã hội dân sự trong thực hiện kế hoạch.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Điều hành và quản lý Kế hoạch hành động REDD+

Ban Chỉ đạo về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, giai đoạn 2016 – 2020 chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động REDD+.

Ban Chỉ đạo có chức năng là cơ quan điều phối kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh, tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành của tỉnh thực hiện kế hoạch; tham mưu ban hành các chính sách, hướng dẫn, huy động thêm nguồn lực thực hiện kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh.

Thường kỳ báo cáo tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh cho Ban Chỉ đạo Chương trình REDD+ Quốc gia và UBND tỉnh.

2. Trách nhiệm của các sở, ngành, đơn vị liên quan

2.1. Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực, đầu mối thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh và có trách nhiệm:

Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền về Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh; ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc, hỗ trợ kỹ thuật trong việc lồng ghép các hoạt động REDD+ với kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng, trình Ban Chỉ đạo ban hành kế hoạch thực hiện hàng năm. Triển khai xây dựng hệ thống theo dõi và giám sát đánh giá để giải quyết cơ chế khiếu nại, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh.

Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham gia xây dựng và hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện REDD+: Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và năng lực kỹ thuật; cơ chế quản lý sử dụng tài chính; các biện pháp đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội. Lồng ghép vốn đầu tư từ chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh vào thực hiện mục tiêu Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh.

Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh đàm phán quốc tế về REDD+ và thu hút kinh phí từ các chương trình, dự án về REDD+, BĐKH của các tổ chức quốc tế;

Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tiến độ thực hiện về UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT; đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành có liên quan trong việc rà soát, hoàn thiện các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông, lâm nghiệp, xây dựng, giao thông... Chỉ đạo việc lập kế hoạch và quản lý đất đai ở các cấp có lồng ghép mục tiêu thực hiện REDD+. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong việc giám sát, đánh giá kết quả giảm phát thải theo Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh.

2.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, phân bổ nguồn vốn ngân sách hỗ trợ từ Trung ương để đầu tư phát triển kinh tế lâm nghiệp; lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan vào kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh. Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham gia xây dựng và hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện REDD+; hoàn thiện cơ cấu tổ chức và năng lực kỹ thuật; cơ chế quản lý sử dụng tài chính; các biện pháp đảm bảo an toàn về môi trường và xã hội.

2.4. Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, lồng ghép với việc thực hiện các mục tiêu REDD+.

2.5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong việc thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích, lồng ghép giới trong quá trình thực hiện REDD+; lồng ghép các chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp – việc làm và an toàn lao động vào phát triển lâm nghiệp theo hướng giảm phát thải khí nhà kính, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và tăng cường trữ lượng các bon rừng.

2.6. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo cơ quan báo chí tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, việc thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ trên địa bàn tỉnh.

2.7. Hội Nông dân tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức và năng lực, huy động nông dân tham gia vào các hoạt động REDD+ thông qua các hoạt động của hội tại thôn, bản.

2.8. Các sở, ban, ngành liên quan khác: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức và năng lực, huy động các nhân dân (đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số) tích cực tham gia vào các hoạt động REDD+; lồng ghép thực thi các hoạt động REDD+ vào các chương trình, dự án có liên quan đến người dân sống gần rừng và trong rừng.

2.9. Ủy ban nhân dân các huyện: Chịu trách nhiệm trước UBND về triển khai, thực hiện các hành động REDD+ theo đúng mục tiêu, tiến độ được phê duyệt. Chỉ đạo chính quyền cấp xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện các hành động REDD+; định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT.

2.10. Khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức đoàn thể, tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp, tùy theo chức năng và nhiệm vụ của mình, tích cực tham gia vào các hoạt động liên quan đến kế hoạch hành động REDD+ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Kế hoạch hành động “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng, suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

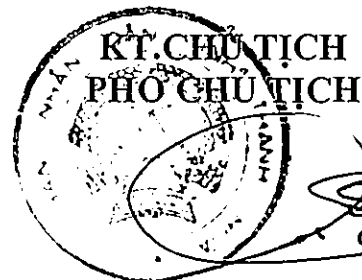
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững, giai đoạn 2016 - 2020; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tin và Truyền thông; Hội Nông dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Chương trình giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ;
- Dự án FCPF-REDD+ tại Việt nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/cáo);
- Các thành viên BCD REDD+ tỉnh (t/hiện);

- Lưu: VT, NN.

(MC78.10.18)



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu 01: Danh sách các xã ưu tiên triển khai thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2030.

(Kèm theo Quyết định số: 3932/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Huyện | Tên xã | Tổng |
|-------------|-------------|---|------------|
| 1 | Mường Lát | Thị trấn Mường Lát, Mường Chanh, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Tén Tản, Trung Lý | 8 |
| 2 | Quan Hóa | Hồi Xuân, Hiền Chung, Hiền Kiệt, Nam Động, Nam Tiến, Nam Xuân, Phú Lệ, Phú Nghiêm, Phú Sơn, Phú Thanh, Phú Xuân, Thành Sơn, Thanh Xuân, Thiên Phú, Trung Sơn, Trung Thành, Xuân Phú | 17 |
| 3 | Quan Sơn | Mường Mìn, Na Mèo, Sơn Điện, Sơn Hà, Sơn Lư, Sơn Thủy, Tam Lư, Tam Thanh, Trung Hạ, Trung Thượng, Trung Tiến | 11 |
| 4 | Lang Chánh | Giao An, Giao Thiện, Lâm Phú, Quang Hiến, Tân Phúc, Tam Văn, Trí Nang, Yên Khương, Yên Thắng | 9 |
| 5 | Bá Thước | Ái Thượng, Điền Hạ, Điền Lư, Điền Quang, Điền Thượng, Ban Công, Cồ Lũng, Hạ Trung, Lâm Xa, Lương Nội, Lương Ngoại, Lương Trung, Lũng Cao, Lũng Niêm, Thành Lâm, Thành Sơn, Thiết Ống, Văn Nho | 18 |
| 6 | Ngọc Lặc | Cao Ngọc, Minh Sơn, Ngọc Khê, Ngọc Sơn, Phùng Giáo, Thạch Lập, Thúy Sơn | 7 |
| 7 | Thường Xuân | Bát Mọt, Lương Sơn, Luận Khê, Luận Thành, Ngọc Phụng, Tân Thành, Vạn Xuân, Xuân Cao, Xuân Cẩm, Xuân Chinh, Xuân Lộc, Xuân Lẹ, Xuân Thắng, Yên Nhân | 14 |
| 8 | Như Xuân | Bình Lương, Bãi Trành, Cát Văn, Hóa Quý, Tân Bình, Thanh Hoà, Thanh Lâm, Thanh Quân, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thượng Ninh, Xuân Bình, Xuân Hoà, Xuân Quý | 14 |
| 9 | Cầm Thủy | Cầm Châu, Cầm Lương, Cầm Liên, Cầm Quý, Cầm Sơn, Cầm Tâm, Cầm Thành, Cầm Thạch | 8 |
| 10 | Thạch Thành | Thành Minh, Thành Mỹ, Thành Tâm, Thành Văn, Thành Yên, Thạch Lâm, Thạch Tượng | 7 |
| 11 | Như Thanh | Cán Khê, Hải Long, Hải Văn, Mậu Lâm, Phụng Nghi, Phúc Đường, Thanh Tân, Xuân Thái, Xuân Thọ, Yên Lạc | 10 |
| 12 | Tĩnh Gia | Định Hải, Bình Minh, Hải Lĩnh, Mai Lâm, Nguyên Bình, Ninh Hải, Phú Lâm, Tân Dân, Tùng Lâm, Trúc Lâm | 10 |
| 13 | Quảng Xương | Quảng Lợi, Quảng Nham | |
| 14 | Hậu Lộc | Đa Lộc | 1 |
| 15 | Hà Trung | Hà Long | 1 |
| 16 | Hoằng Hoá | Hoằng Phụ | 1 |
| Tổng | | | 138 |

Phụ biểu 02: Mục tiêu thực hiện Kế hoạch hành động REDD⁺ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá thuộc Chương trình giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.
(Kèm theo Quyết định số: 3932/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

| TT | Hoạt động | Mục tiêu |
|----------|---|----------------|
| 1 | Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có | |
| 1.1 | Bảo vệ rừng tự nhiên (đồng quản lý, khoán BVR,..) | 219.479 |
| 1.2 | Bảo vệ rừng phòng hộ ven biển | 1.000 |
| 2 | Nâng cao năng suất rừng trồng | |
| 2.1 | Chuyển đổi rừng trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài cung cấp gỗ lớn | 5.000 |
| 2.2 | Đầu tư trồng mới rừng trồng cung cấp gỗ lớn | 5.000 |
| 3 | Phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên | |
| 3.1 | Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung (làm giàu rừng) | 5.000 |
| 3.2 | Trồng mới rừng phòng hộ ven biển (rừng ngập mặn) | 520 |
| 3.3 | Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng ở vùng núi bằng cây bản địa | 1.480 |
| 3.4 | Trồng bổ sung làm giàu rừng phòng hộ ven biển | 700 |
| | TỔNG | 238.179 |

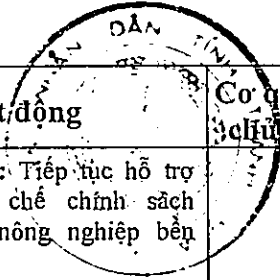
Phụ biểu 03a: Danh mục nhóm các hoạt động nhằm giảm mất rừng và suy thoái rừng, giai đoạn 2018 – 2020

thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hoá.

(Kèm theo Quyết định số: 3932 /QĐ-UBND ngày 11 /10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

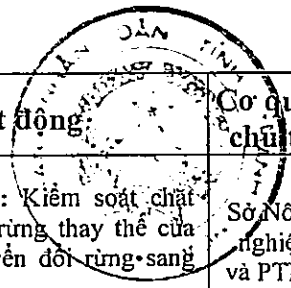
Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (đầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|--|--|-----------------------------|--|---|--|---------------------|------------------|---|
| Hoạt động 1: Rà soát điều các quy hoạch chuyển đổi sử dụng đất lâm nghiệp, dừng việc chuyển đổi đất lâm nghiệp đối với các quy hoạch không phù hợp. | Hoạt động 1.1: Đánh giá môi trường và tác động xã hội (ESIA) đối với các dự án ảnh hưởng đến diện tích rừng. | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các Sở, ngành, UBND các huyện | Toàn tỉnh, chú ý trọng tâm các huyện thực hiện REDD+ | - Các báo cáo đánh giá tác động môi trường và tác động xã hội; - Tăng cường các cuộc kiểm tra, giám sát các dự án gây ảnh hưởng đến diện tích rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | 2018-2020 | 1.000 | Từ các chương trình, dự án gây mất rừng |
| Hoạt động 2: Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp bền vững và không gây mất rừng, suy thoái rừng | Hoạt động 2.1: Hỗ trợ và thiết lập diễn đàn về tiêu thụ hàng hóa theo hướng sản xuất các sản phẩm Nông, lâm ngư nghiệp bền vững không gây mất rừng và suy thoái rừng. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Công thương, UBND các huyện, Doanh nghiệp trong và ngoài nước; HTX Nông nghiệp, người dân | Các huyện: Bá Thước, Lang Chánh, Như Xuân, Như Thanh, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Thường Xuân, Hậu Lộc | Kết nối thị trường và thiết lập được 05 diễn đàn liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp và nhà quản lý để tiêu thụ sản phẩm các mô hình ứng dụng tiên tiến, liên kết chuỗi sản phẩm trong lĩnh vực nông lâm nghiệp | 2018-2020 | 500 | Vốn tự có của nhân dân; NSDP; NSTW, ODA |
| | Hoạt động 2.2: Tiếp tục thử nghiệm, tổng kết và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp bền vững hơn và có tính thích ứng cao với biến đổi khí hậu. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện | Các huyện: Bá Thước, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Như Xuân, Như Thanh, Ngọc Lặc | - Mô hình lúa thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Bá Thước được nhân rộng ra các xã và các huyện có điều kiện lập địa, khí hậu tương tự; - Mô hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm Cam tại huyện Thạch Thành, Như Xuân. - Mô hình canh tác hệ thống tưới mía mật ruộng tại các huyện: Thọ Xuân, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Như Xuân, Thường Xuân, Bá Thước. - Mô hình trồng và sơ chế cây Đay phục vụ xuất khẩu sợi tại các huyện: Cẩm Thủy, Thường Xuân, Ngọc Lặc, Bá Thước. - Mô hình liên kết giữa các hộ gia đình trồng cỏ nuôi bò sữa của công ty TNHH 2 thành viên tại xã Như Thanh và Nông Công. - Mô hình nuôi Ong tại khu rừng ngập mặn huyện Hậu Lộc. | 2018-2020 | | |



| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (đầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|---|--|------------------------|--|--|---|---------------------|------------------|---|
| | Hoạt động 2.3: Tiếp tục hỗ trợ thực hiện cơ chế chính sách khuyến khích nông nghiệp bền vững. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện | - Các huyện: vùng lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả; - Các huyện vùng luồng thâm canh | - Chính sách hỗ trợ Chính sách xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng hiệu quả cao tại các xã miền núi (Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Thọ Xuân) - Chính sách hỗ trợ phát triển vùng luồng thâm canh tập trung (Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Thường Xuân, Bá Thước, Quan Sơn, Quan Hoá); - Chính sách hỗ trợ hạ tầng khu chăn nuôi tập trung quy mô lớn: Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Như Xuân. - Xây dựng cơ chế chính sách thu hút các doanh nghiệp trong việc liên kết sản xuất và chế biến các sản phẩm từ tre, luồng. | 2018-2020 | 100.000 | Ngân sách tỉnh |
| | Hoạt động 2.4: Tiếp tục hỗ trợ cơ cấu và tổ chức sản xuất hiệu quả để hưởng lợi từ các mô hình sản xuất bền vững thông qua tiếp cận thông tin, hợp tác sản xuất, liên kết chuỗi giá trị | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, doanh nghiệp và người dân | Các huyện: Bá Thước, Quan Hoá, Thường Xuân, Thọ Xuân. | Hỗ trợ thành lập được các HTX nông nghiệp thí điểm như: - Liên kết Hợp tác xã tre luồng tại xã Thanh Xuân, Quan Hoá và xã Thiết Ống, huyện Bá Thước với các doanh nghiệp xuất khẩu tre luồng; Mô hình hợp tác giữa Chủ rừng Nhà nước với các doanh nghiệp xuất khẩu rừng nữa, vầu tại huyện Quan Sơn. - Liên kết doanh nghiệp và nông dân xây dựng chuỗi sản phẩm mô hình được liệu dưới tán rừng tại huyện Bá Thước, huyện Thường Xuân. - Mô hình liên kết chuỗi giá trị sản phẩm tre luồng giữa Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn và người dân trồng luồng phục vụ chế biến gỗ ván ép xuất khẩu. | 2018-2020 | 100.000 | Vốn tự có của nhân dân; NSDP; NSTW, ODA |
| Hoạt động 3: Cải thiện quản trị rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống trong và gần rừng. | Hoạt động 3.1: Đánh giá thực trạng về kinh tế xã hội ở các khu vực điểm nóng về mất rừng, suy thoái rừng và khu vực có tiềm năng tăng trữ lượng cacbon rừng; đề xuất các hoạt động cải thiện quản trị rừng và cải thiện sinh kế người dân địa phương | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Tổ chức quốc tế, UBND các huyện, các chủ rừng Nhà nước | Các huyện trong vùng PRAP | Xây dựng được báo cáo đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội; đề xuất giải pháp quản trị rừng ở các điểm nóng mất rừng, suy thoái rừng và khu vực có tiềm năng tăng trữ lượng cacbon rừng | 2018-2020 | 2.000 | Vốn tự có của nhân dân; NSDP; NSTW, ODA |
| | Hoạt động 3.2: Rà soát diện tích rừng và đất lâm nghiệp do UBND xã quản lý để giao cho các hộ gia đình, cộng đồng. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, các hộ gia đình | Các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Như Xuân, Như Thanh, Lang Chánh,... | - Diện tích giao đất, giao rừng lần đầu 64.145 ha; - Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tự nguyện trả lại hoặc cơ quan nhà nước. | 2018-2020 | 7.078 | Ngân sách tỉnh |

| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (đầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|--|---|------------------------|--|---|---|---------------------|------------------|---|
| | Hoạt động 3.3: Hỗ trợ và nhân rộng mô hình sinh kế cho người dân địa phương sinh sống trong và gần các khu rừng thường xảy ra mất rừng và suy thoái rừng. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện và các đơn vị liên quan | Các huyện trong vùng PRAP | <ul style="list-style-type: none"> Mô hình liên kết Hợp tác xã tre luồng tại xã Thanh Xuân, Quan Hoá và xã Thiết Ống, huyện Bá Thước với các doanh nghiệp xuất khẩu tre luồng; Mô hình hợp tác giữa Chủ rừng Nhà nước với các doanh nghiệp xuất khẩu rừng nửa, vầu tại huyện Quan Sơn. Mô hình được liệu dưới tán rừng tại huyện Bá Thước, huyện Thường Xuân. Mô hình chia sẻ lợi ích từ tiền chi trả DVMTR tại huyện Thường Xuân. | 2018-2020 | 10.000 | Vốn tự có của nhân dân; NSDP; NSTW, ODA |
| | Hoạt động 3.4: Bảo vệ rừng tự nhiên hiện có; diện tích rừng ngập mặn ven biển; Tăng cường các hoạt động xã hội hóa ngành Lâm nghiệp, thực hiện chương trình PFES, REDD+,... nhằm khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ và phát triển rừng. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ngành liên quan, chủ rừng nhà nước, UBND các huyện và các đơn vị liên quan | Các huyện: Hà Trung, Hậu Lộc, Cẩm Thuý, Hoằng Hóa, Lang Chánh, Mường Lát, Ngọc Lặc, Như Thanh, Nh. Xuân, Quảng Xương, Quan Hóa, Quan Sơn, Thạch Thành, Th Xuân, T.Gia | <ul style="list-style-type: none"> Bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh diện tích rừng tự nhiên hiện có 383.000 ha; Thực thi có hiệu quả Luật lâm nghiệp và các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật lâm nghiệp; Thực hiện các chính sách Chi trả DVMT, Chương trình 30a, chính sách đầu tư theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016, Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/09/2015, Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012. | 2018-2020 | 263.374 | Vốn tự có của nhân dân; NSDP; NSTW, ODA |
| | Hoạt động 3.5: Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng của các chủ rừng và tổ đội BVR của xã | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các chủ rừng Nhà nước, UBND các huyện và các đơn vị liên quan | - 13 chủ rừng nhà nước; Các Đồn Biên phòng; UBND các xã có diện tích rừng lớn. | Các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng cho cán bộ tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và cán bộ UBND các xã. | 2018-2020 | 500 | - Vốn ODA; - Ngân sách tỉnh; - Khác |
| Hoạt động 4: Tăng cường thực thi pháp luật lâm nghiệp | Hoạt động 4.1: Hỗ trợ xây dựng và triển khai giám sát nguồn gốc gỗ hợp pháp | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các chủ rừng Nhà nước, UBND các huyện và các đơn vị liên quan | <ul style="list-style-type: none"> Các chủ rừng nhà nước; UBND các xã có diện tích rừng | <ul style="list-style-type: none"> Đào tạo đội ngũ tiêu giáo viên về triển khai giám sát nguồn gốc gỗ hợp pháp cho các cán bộ Kiểm lâm viên. Tập huấn khoảng 200 lượt người/năm cho các bên liên quan (kiểm lâm, hải quan, biên phòng, doanh nghiệp, UBND các xã) | 2018-2020 | 500 | - Vốn ODA; - Khác |
| | Hoạt động 4.2: Xây dựng và thực thi hướng dẫn về các biện pháp bảo đảm an toàn trong thực thi REDD+ (safeguards) | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các chủ rừng Nhà nước, UBND các huyện, người dân và các đơn vị liên quan | <ul style="list-style-type: none"> Các chủ rừng nhà nước; UBND các xã có diện tích rừng Người dân | Hướng dẫn cho cán bộ, người dân tuân thủ các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+ và xây dựng các biện pháp đảm bảo an toàn REDD+ cho từng chủ rừng và áp dụng tại địa bàn quản lý. | 2018-2020 | 500 | Huy động ODA và các chương trình, dự án. |



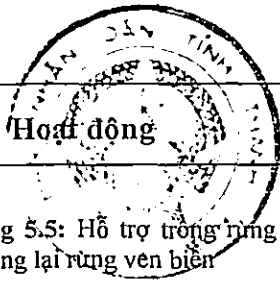
| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (đầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|----------------|---|------------------------|--|-------------------------------|--|---------------------|------------------|---|
| | Hoạt động 4.3: Kiểm soát chặt chẽ việc trồng rừng thay thế của các dự án chuyển đổi rừng sang mục đích khác | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ngành liên quan; các tổ chức, doanh nghiệp | Tại các địa điểm gây mất rừng | <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu bắt buộc các chủ dự án trong việc chấp hành trồng bù lại rừng đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác. - Thành lập các đoàn giám sát việc trồng bù lại rừng | 2018-2020 | 500 | Tự có |
| | Hoạt động 4.4: Tăng cường thực thi pháp luật lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ngành liên quan; các tổ chức, doanh nghiệp | Các huyện trong vùng PRAP | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức triển khai, thực hiện Luật lâm nghiệp và các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật lâm nghiệp. - Tuần tra, ngăn chặn các hoạt động khai thác gỗ và lâm sản trái phép, khoán QLVR; - Năng lực thực thi pháp luật và truy tố tội phạm được hoàn thiện hơn. | 2018-2020 | 250.000 | <ul style="list-style-type: none"> - Xử phạt vi phạm hành chính. - ODA. - Ngân sách tỉnh |

Phụ biểu 03b: Danh mục nhóm các hoạt động nhằm bảo tồn, tăng cường trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng, giai đoạn 2016 – 2020. Thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hoá.

(Kèm theo Quyết định số: 3982 /QĐ-UBND ngày 11 /10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (đầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|---|--|------------------------|--|---|---|---------------------|------------------|---|
| Hoạt động 5: Đánh giá và nhân rộng các mô hình kinh doanh rừng năng suất cao và rừng gỗ lớn | Hoạt động 5.1: Nghiên cứu chọn tạo giống mới, khảo nghiệm các giống cây lâm nghiệp đã được công nhận, đáp ứng yêu cầu kinh doanh gỗ lớn | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, các chủ rừng Nhà nước; các Trung tâm nghiên cứu, cơ sở sản xuất giống | - Tại các huyện: Triệu Sơn, Nông Cống, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Lang Chánh; - Tại các BQLRPH: Sim, Sông Đản, Thanh Kỳ; Khu BTTN Xuân Liên, Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng KHKT Lâm nghiệp,... | - Đề tài nghiên cứu lựa chọn cây trội phục vụ kinh doanh lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh do Chi cục Lâm nghiệp chủ trì; - Đề tài nghiên cứu trồng thử nghiệm cây Thiên ngân tại các lập địa khác nhau do Chi cục Lâm nghiệp chủ trì; - Mô hình trồng xen cây gỗ lớn trên diện tích rừng Luồng hiện có để cải thiện rừng Luồng; - Chăm sóc, tỉa thưa, tuyển chọn cây trội và bảo vệ rừng giống hiện có; - Xây dựng hệ thống rừng giống; vườn ươm cố định; cơ sở sản xuất giống lâm nghiệp chất lượng cao; - Tập huấn nâng cao năng lực quản lý, sản xuất giống cho cán bộ quản lý, các tổ chức sản xuất, cung ứng giống và các chủ rừng. | 2018-2020 | 15.000 | - Ngân sách nhà nước; - ODA. - Tự có của đơn vị, doanh nghiệp |
| | Hoạt động 5.2: Thử nghiệm xây dựng biện pháp chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn; trồng rừng mới thâm canh,... | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, các chủ rừng Nhà nước; các Trung tâm nghiên cứu Lâm nghiệp | - Xã Lương Sơn huyện Thường Xuân,. - Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy; - Xã Pù Nhi, Tén Tàn, huyện Mường Lát | - Mô hình chuyển hoá rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn tại xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy; xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân; huyện Như Thanh. - Mô hình tỉa thưa rừng Xoan ta tại xã Pù Nhi, Tén Tàn huyện Mường Lát. - Các hướng dẫn kỹ thuật được áp dụng cho các chủ rừng Nhà nước trên diện tích đất được giao quản lý; - Người dân tự được hướng dẫn và áp dụng rộng rãi. | 2018-2020 | 1.500 | - ODA - Ngân sách nhà nước. |
| | Hoạt động 5.3: Hỗ trợ thử nghiệm và thúc đẩy nhân rộng các hình thức liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị về phát triển kinh doanh gỗ lớn năng suất cao. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, các doanh nghiệp | Các huyện: Như Xuân, Như Thanh và Ngọc Lặc, Lang Chánh, Thạch Thành | - Mô hình liên kết giữa người nông dân và Doanh nghiệp để trồng rừng, chế biến gỗ ván ép xuất khẩu tại huyện Như Xuân, huyện Như Thanh, Lang Chánh, Thạch Thành và Ngọc Lặc. | 2018-2020 | 150.000 | - Vốn tự có DN; - Vốn tự có của người dân |
| | Hoạt động 5.4: Hỗ trợ các chủ rừng Nhà nước, hộ gia đình tiếp cận các dịch vụ tư vấn trong việc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, các chủ rừng NN, các DN, người dân | Các huyện: Lang Chánh, Thạch Thành, Như Xuân | - 10.000 ha rừng Luồng được cấp chứng chỉ FSC; - Hơn 20.000 ha rừng do các Ban quản lý rừng phòng hộ xây dựng được phương án quản lý rừng và cấp chứng chỉ rừng; - Khoảng 1.500 ha rừng trồng Keo của các hộ gia đình được cấp chứng chỉ FSC. | 2018-2020 | 5.000 | - ODA. - Vốn tự có DN, chủ rừng NN; - Vốn tự có của người dân |



| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (đầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|---|---|------------------------|---|--|--|---------------------|------------------|--|
| | Hoạt động 5.5: Hỗ trợ trồng rừng mới và trồng lại rừng ven biển | Sở Nông nghiệp và PTNT | - Các Sở, ngành liên quan; UBND các huyện, xã ven biển; - Các tổ chức Q.tế | Các huyện: Hậu Lộc, Nga Sơn và Hoằng Hoá | - Trồng mới rừng phòng hộ ven biển 520 ha; - Trồng bổ sung rừng phòng hộ ven biển 700 ha. | 2018-2020 | 200.000 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| | Hoạt động 6.1: Thí điểm, đánh giá và nhân rộng mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững và bảo tồn rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phục hồi và làm giàu rừng bằng cây bản địa. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn, BQLRPH trên địa bàn tỉnh | Tại các BQL rừng đặc dụng, phòng hộ và UBND 11 huyện miền núi. | - Mô hình quản lý, khai thác bền vững tài nguyên rừng đặc dụng khu BTTN Xuân Liên và thí điểm mô hình đồng quản lý rừng với các cộng đồng vùng đệm tại các Khu bảo tồn và Vườn Quốc gia. - Đề án bảo tồn và phát triển bền vững cây Quế Ngọc Thường Xuân đến năm 2020 (trồng rừng tập trung 1001,3 ha; trồng bổ sung, làm giàu rừng 5.274,7 ha và 1.200.000 cây phân tán). - Kế hoạch khôi phục và phát triển cây Lim xanh tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng 2025 (các huyện trọng điểm: Như Xuân, Như Thanh, Thạch Thành, Thường Xuân, Cẩm Thủy). | 2018-2020 | 135.000 | - Ngân sách NN; - Chủ rừng NN; - Vốn tự có của người dân |
| Hoạt động 6: Thí điểm, đánh giá và nhân rộng mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng | Hoạt động 6.2: Nghiên cứu, thí điểm, hợp tác giữa chủ rừng, người dân và doanh nghiệp đóng góp vào bảo vệ, bảo tồn rừng thông qua các mô hình kinh doanh lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn, BQLRPH trên địa bàn tỉnh | Tại các BQL rừng đặc dụng, phòng hộ và UBND 11 huyện miền núi. | - Nghiên cứu giải pháp bảo tồn nguồn gen Sến mật tại Tam Quy, huyện Hà Trung; - Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng và Vườn Quốc gia đến năm 2020. - Mô hình hợp tác phát triển du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng giữa doanh nghiệp và Vườn quốc gia Bến En và các Khu bảo tồn (QH khu nghỉ dưỡng cao cấp Bến En, khu nghỉ dưỡng vườn thực vật Sầm Sơn; du lịch sinh thái: Xuân Liên, Pù Luông, Pù Hu,...). - Nghiên cứu, thí điểm và nhân rộng mô hình bảo tồn và phát triển một số loài lâm sản quý, có giá trị kinh tế: Lan kim tuyến và một số loài lan có giá trị; Lá khô, ba kích, sa nhân, cát sâm,... - Tổ chức giao khoán từ tiền Chi trả Dịch vụ môi trường rừng tại các khu rừng đặc dụng cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân vùng đệm để bảo vệ rừng. | 2018-2020 | 110.000 | - Vốn tự có Doanh nghiệp, chủ rừng NN; - Ngân sách NN; - Vốn tự có của người dân |

| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (đầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|---|---|------------------------|---|--|---|---------------------|------------------|---|
| Hoạt động 7: Cải thiện môi trường kinh tế và tài chính cho lâm nghiệp | Hoạt động 7.1: Nghiên cứu, xây dựng cơ chế đầu tư và tín dụng xanh đối với các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng lồng ghép trong Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh của tỉnh. | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Nông nghiệp và PTNT | Tại các BQL rừng ĐD, PH và UBND các huyện có rừng; các DN có liên quan đến phát thải khí nhà kính. | - Lồng ghép Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, bao gồm: các hoạt động, bảo vệ rừng, trồng rừng gỗ lớn, trồng cây phân tán tại các huyện nằm trong kế hoạch hành động REDD+ đã phê duyệt. | 2018-2020 | 800.000 | - Vốn tự có Doanh nghiệp, chủ rừng NN; - Ngân sách NN. |
| | Hoạt động 7.2: Phối hợp xây dựng và thử nghiệm các nguyên tắc và phương pháp xác định tổng giá trị rừng, liệt kê và mô tả xác dòng tài chính, phân tích đóng góp tài chính của các ngành liên quan; tích hợp giá trị rừng vào tiến trình lập quy hoạch, kế hoạch tài chính, GDP vào tài sản cấp tỉnh | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Sở Nông nghiệp và PTNT | Diện tích rừng toàn tỉnh | - Xây dựng định giá rừng vào lập kế hoạch và kế hoạch tài chính cho từng khu rừng | 2018-2020 | 20.000 | - Vốn ODA - Vốn tự có Doanh nghiệp, chủ rừng NN. |
| | Hoạt động 7.3: Nghiên cứu tiềm năng thị trường cacbon trong nước; thu hút đầu tư, hỗ trợ tài chính và kinh doanh tín chỉ các bon rừng; học tập kinh nghiệm với các nước tiên tiến về kinh doanh tín chỉ cacbon rừng; kết nối các đơn vị giảm phát thải từ REDD+ được công nhận theo Công ước Khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu với thị trường cac-bon trong nước. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các chủ rừng Nhà nước; UBND các huyện có rừng | Tại các địa phương, đơn vị có rừng trong vùng PRAP | - Nghiên cứu thí điểm phát triển thị trường cacbon, thiết lập mối quan hệ giữa các nhà máy sản xuất công nghiệp phát thải khí cacbon với các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá. - Thí điểm cấp chứng chỉ rừng Luồng và diện tích rừng trồng đảm bảo theo quy định quốc tế trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá | 2018-2020 | 7.000 | - Vốn ODA - Vốn tự có Doanh nghiệp, chủ rừng NN. |

Phụ biểu 03c: Danh mục nhóm các hoạt động nhằm hoàn thiện các yếu tố sẵn sàng thực hiện REDD+ đáp ứng yêu cầu của quốc tế, giai đoạn 2018-2020 thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hoá.

(Kèm theo Quyết định số: 3932 /QĐ-UBND ngày 11 /10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (dầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|---|---|------------------------|--|--|---|---------------------|------------------|-----------------------------|
| Hoạt động 8: Hoàn thiện các yếu tố REDD+ cốt lõi theo lộ trình và tuân thủ các điều khoản của UNCCC | Hoạt động 8.1: Cập nhật, cải thiện mức phát thải tham chiếu rừng/mức tham chiếu rừng (FRELs/FRLs) theo bối cảnh quốc gia | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện/các Vườn QG, Khu BTTN, BQLRPH | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | Mức phát thải tham chiếu rừng/Mức tham chiếu rừng của tỉnh được xây dựng và cập nhật | 2018-2020 | 500 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| | Hoạt động 8.2: Củng cố và hoàn thiện hệ thống giám sát rừng và hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV) | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện/các Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn, BQLRPH | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | Hệ thống giám sát rừng tỉnh T.Hóa được hoàn thiện. Hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng được phê duyệt và vận hành. Bộ cơ sở dữ liệu về REDD+ được tích hợp trong hệ thống quản lý thông tin ngành LN (FORMIS). Các kết quả thực hiện REDD+ được báo cáo | 2018-2020 | 700 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| | Hoạt động 8.3: Hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin đảm bảo an toàn và chia sẻ báo cáo tóm tắt các thông tin định kỳ | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện /các chủ rừng/ Ban Dân tộc tỉnh, Sở Lao động, TB&XH. | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | - Khung đảm bảo an toàn trong thực hiện REDD+ cấp tỉnh được xây dựng và áp dụng trên cơ sở khung đảm bảo an toàn quốc gia. - Vận hành hệ thống thông tin đảm bảo an toàn (SIS) phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh theo khung SIS quốc gia. - Bản/tất thông tin được xây dựng và cập nhật định kỳ. | 2018-2020 | 500 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| | Hoạt động 8.4: Củng cố hệ thống quản lý thông tin REDD+, bao gồm: Thu thập, tổ chức, xử lý, lưu trữ, kiểm soát và kết nối với các hệ thống dữ liệu có liên quan trong và ngoài ngành lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện; Các sở, ngành cấp tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội liên quan | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | Hệ thống quản lý thông tin về REDD+ được thiết lập và vận hành. | 2018-2020 | 500 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| | Hoạt động 8.5: Hoàn thiện quy trình thủ tục và cơ chế đề giải quyết, xử lý và giám sát các thắc mắc, khiếu nại liên quan đến REDD+ | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện /các tổ chức chính trị - xã hội | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | Hoàn thiện khung quản lý, giải quyết, xử lý khiếu nại và phản hồi cấp tỉnh Cơ chế đề giải quyết, xử lý và giám sát các thắc mắc, khiếu nại liên quan đến REDD+ được xây dựng, vận hành và giám sát | 2018-2020 | 100 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| | Hoạt động 8.6: Xây dựng cơ chế khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương, người dân tộc thiểu số, phụ nữ, các tổ chức chính trị- xã hội, các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan liên quan | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện, Ban Dân tộc, Sở Lao động TB&XH, các tổ chức chính trị - xã hội liên quan | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | Các quy định và hướng dẫn về khuyến khích các đối tác liên quan tham gia chương trình REDD+ được ban hành và áp dụng | 2018-2020 | 300 | - ODA. - NSNN. - Khác |



| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (dầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|--|---|------------------------|---|--|--|---------------------|------------------|-----------------------------|
| Hoạt động 9: Thiết lập và thực hiện cơ chế quản lý tài chính cho REDD+ | Hoạt động 9.1: Thành lập Quỹ REDD+ là quỹ ủy thác phi lợi nhuận trực thuộc Quỹ BV&PTR tỉnh, nhằm hỗ trợ thực hiện chương trình hành động REDD+ tỉnh Thanh Hóa. Quỹ REDD+ được huy động từ các nguồn tài chính khác nhau, trong đó có tài trợ từ bán tín chỉ các-bon của các chương trình, dự án và hoạt động REDD+. | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND tỉnh Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư | | Quỹ REDD+ là quỹ ủy thác công phi lợi nhuận trực thuộc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, nhằm hỗ trợ thực hiện chương trình hành động REDD+ tỉnh Thanh Hóa được thành lập. Quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ, cơ chế quản lý tài chính được ban hành và áp dụng | 2018-2020 | 50 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| | Hoạt động 9.2: Nghiên cứu, xây dựng quy định về quản lý nguồn tài chính từ chi trả dựa vào kết quả REDD+, quyền các - bon rừng, cơ chế chia sẻ lợi ích từ nguồn thu bán tín chỉ các - bon rừng phù hợp với cơ chế khuyến khích, ưu đãi liên quan. | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện/các sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư/ các chủ rừng tổ chức | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | - Đánh giá các cơ chế ưu đãi hiện tại và tiềm năng để bảo vệ và phát triển rừng. - Quy định về quyền các - bon rừng được xây dựng và ban hành - Hệ thống chia sẻ lợi ích về REDD+ (ACMA) được hoàn thiện và lồng ghép vào cơ chế ưu đãi phát triển nông, lâm nghiệp. | 2018-2020 | 200 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| Hoạt động 10: Tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực để thúc đẩy REDD+ và giảm thiểu rủi ro trong chuyển dịch phát thải | Hoạt động 10.1: Hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm trong thực hiện REDD+ với các đối tác quốc tế. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Ngoại vụ, các tổ chức phi chính phủ | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | - Tham gia các sự kiện, hội thảo quốc tế - Lồng ghép, hợp tác với các dự án có tài trợ quốc tế liên quan | 2018-2020 | 300 | |
| | Hoạt động 10.2: Thúc đẩy hợp tác với các nước láng giềng để kiểm soát xuyên biên giới việc khai thác và buôn gỗ trái phép, bảo tồn ĐDSH | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Ngoại vụ Các tổ chức phi chính phủ | | Các thỏa thuận và các cuộc hợp thường niên với tỉnh Hòa Phấn (CHDCND Lào) được duy trì thực hiện. Kế hoạch hợp tác được thực hiện và giám sát | 2018-2020 | 200 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| Hoạt động 11: Tuyên truyền, xây dựng năng lực và giám sát quá trình thực hiện Chương trình REDD+ | Hoạt động 11.1: Đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức cho các bên thực hiện REDD+ ở các cấp | Sở Nông nghiệp và PTNT | Đài PTTH tỉnh, Báo Thanh Hóa | Các sở, ban ngành liên qua, các huyện thực hiện REDD+. | Kế hoạch hành động về truyền thông được xây dựng, thực hiện và giám sát định kỳ. | 2018-2020 | 500 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| | Hoạt động 11.2: Nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực cho các bên thực hiện REDD+ ở các cấp | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện/ Các chủ rừng là tổ chức. | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | Kế hoạch hoạt động nâng cao năng lực trong thực hiện REDD+ được xây dựng, thực hiện và giám sát | 2018-2020 | 200 | - ODA. - NSNN. - Khác |
| | Hoạt động 11.3: Xây dựng khung giám sát, đánh giá thực hiện chương trình REDD+ | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện/ Các chủ rừng là tổ chức. | Các huyện thực hiện REDD+ của tỉnh Thanh Hóa | - Hệ thống giám sát đánh giá Chương trình REDD+ cấp tỉnh được ban hành và thực hiện theo khung giám sát đánh giá của Quốc gia - Nhiệm vụ giám sát và đánh giá của các bên liên quan được ban hành và thực hiện. | 2018-2020 | 300 | - ODA. - NSNN. - Khác |

Phụ biểu 03d: Danh mục nhóm các hoạt động ngoài ngành lâm nghiệp liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2018 – 2020

(Kèm theo Quyết định số: 3932 /QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (đầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí |
|---|--|------------------------|---|---------------------|---|---------------------|------------------|---|
| Hoạt động 12 Tăng cường sự phối hợp liên ngành thông qua Ban Chỉ đạo về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững / REDD+ ở tất cả các cấp | Hoạt động 12.1: Kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững / REDD+ ở tất cả các cấp | Ban Chỉ đạo | Các sở, ngành; UBND huyện; các tổ chức liên quan | Các huyện vùng PRAP | - Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo. - Các Quyết định kiện toàn thành viên BCD (khi có thay đổi thành viên) - Hoạt động thường xuyên. | 2018-2030 | | nt |
| | Hoạt động 12.2: Kiện toàn, thành lập Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo về Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững/ REDD+ ở tất cả các cấp | Ban Chỉ đạo | Các sở, ngành; UBND huyện; các tổ chức liên quan | Các huyện vùng PRAP | - Quyết định thành lập Văn phòng thường trực BCD. - Các Quyết định kiện toàn thành viên Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo (khi có thay đổi thành viên) - Hoạt động thường xuyên. | 2018-2030 | | nt |
| | Hoạt động 12.3: Xây dựng quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo/Văn phòng thường trực | Ban Chỉ đạo | Sở, ngành; UBND huyện; các tổ chức liên quan | Các huyện vùng PRAP | Các Quyết định phê duyệt Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ được phê duyệt | 2018-2030 | | nt |
| | Hoạt động 12.4: Lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững / REDD+ và Chương trình giảm nghèo 30a.. | Ban Chỉ đạo | Các sở, ban ngành cấp tỉnh | Toàn tỉnh | Hoạt động thường xuyên: Các văn bản ghi nhớ/ các thỏa thuận hợp tác liên ngành được ký kết | 2018-2030 | | nt |
| Hoạt động 13: Thực hiện nông nghiệp và nông lâm nghiệp thông minh thích ứng BĐKH thông qua phương thức quản lý hợp tác thích ứng ACMA tại các điểm nóng mất rừng và suy thoái rừng. | Hoạt động 13.1: Hỗ trợ canh tác nông nghiệp theo phương pháp tưới khô – ướt xen kẽ | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở/UBND huyện/Hội nông dân | 16 huyện vùng PRAP | Diện tích canh tác áp dụng đạt 38.000 ha vào năm 2020 và tăng lên 60.000ha vào năm 2030 | 2018-2030 | 170.000 | Vốn tự có của nhân dân; NSDP; NSTW, ODA |
| | Hoạt động 13.2: Hỗ trợ canh tác nông nghiệp theo chương trình 3 giảm - 3 tăng | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở/UBND huyện/Hội nông dân | 16 huyện vùng PRAP | Triển khai áp dụng trên diện tích 5.000 ha đến năm 2020 và khoảng 6.000 ha đến năm 2030 | 2018-2030 | 40.000 | nt |
| | Hoạt động 13.3: Tận dụng phụ phẩm lâm nghiệp làm phân vi sinh | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở/UBND huyện/Hội nông dân /Hiệp hội doanh nghiệp | 11 huyện vùng núi | Diện tích thu gom phụ phẩm đến năm 2020 đạt 3.000ha và tăng lên 5.000ha vào năm 2030 | 2018-2030 | 25.000 | nt |
| | Hoạt động 13.4: Tận dụng phụ phẩm lâm than sinh học | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở/UBND huyện/Hội nông dân /Hiệp hội doanh nghiệp | 11 huyện vùng núi | Diện tích thu gom phụ phẩm đến năm 2020 đạt 3.000ha và tăng lên 5.000ha vào năm 2030 | 2018-2030 | 25.000 | nt |

| Nhóm hoạt động | Hoạt động | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Địa điểm | Khối lượng (đầu ra dự kiến) | Thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí | Nguồn kinh phí | |
|---|--|---------------------------|---|---------------------|---|---------------------|------------------|-----------------------------|----|
| Hoạt động 14: Xây dựng các quy định về tiếp cận thông tin liên quan tới chuyển đổi rừng tự nhiên và Đánh giá ảnh hưởng về môi trường | Hoạt động 14.1: Xây dựng các quy định về tiếp cận thông tin liên quan tới chuyển đổi rừng tự nhiên và Đánh giá ảnh hưởng về môi trường | Sở NN&PTNT | Các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, các chủ rừng | Các huyện vùng PRAP | Các quy định tiếp cận thông tin về chuyển đổi rừng tự nhiên và ảnh hưởng môi trường được xây dựng và thực thi | 2018-2030 | 20.000 | - ODA. - NSNN. - Khác | |
| | Hoạt động 14.2: Tổ chức các sự kiện truyền thông, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi các nhóm đối tượng cụ thể về ảnh hưởng về môi trường | Sở Thông tin truyền thông | Sở NN&PTNT, Sở VH-TTDL, Sở Công thương, các cơ quan báo, đài | Toàn tỉnh | Hoạt động thường xuyên: | | 2018-2030 | | nt |
| | Hoạt động 14.3: Truyền thông, khuyến khích sử dụng các sản phẩm nông nghiệp thân thiện môi trường | Sở Thông tin truyền thông | Sở NN&PTNT, Sở VH-TTDL, Sở Công thương, các cơ quan báo, đài | Toàn tỉnh | Hoạt động thường xuyên | | 2018-2030 | | nt |
| Hoạt động 15: Lồng ghép các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển lâm nghiệp nhằm hạn chế việc chuyển đổi rừng tự nhiên sang xây dựng các công trình, khai thác khoáng sản | Hoạt động 15.1: Thiết lập quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin khi thiết lập, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch ngành để tránh chồng chéo về quy hoạch | Ban Chỉ đạo | Các sở, ban ngành cấp tỉnh | Toàn tỉnh | - Hoạt động thường xuyên: Các văn bản ghi nhớ/các thỏa thuận hợp tác liên ngành được ký kết - Các quy định tiếp cận thông tin về chuyển đổi rừng tự nhiên và ảnh hưởng môi trường được xây dựng và thực thi - Các kế hoạch/chương trình lồng ghép phát triển liên ngành được xây dựng và thực thi | 2018-2030 | | nt | |
| | Hoạt động 15.2: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển thủy điện theo hướng đưa ra khỏi quy hoạch những dự án nhỏ hiệu quả thấp, những dự án chiếm nhiều diện tích rừng, đất rừng, ảnh hưởng nhiều đến môi trường sinh thái. | Ban Chỉ đạo | UBND tỉnh/huyện, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT. | Toàn tỉnh | - B.cáo rà soát, điều chỉnh, quy hoạch thủy điện - Quyết định phê duyệt điều chỉnh, quy hoạch thủy điện của UBND tỉnh | 2018-2030 | | nt | |
| Hoạt động 16: Lồng ghép các hoạt động giảm phát thải trong TTX với giảm phát thải trong lâm nghiệp | Hoạt động 16.1: Xây dựng các quy định về tiếp cận thông tin liên quan tới giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh | Sở Thông tin truyền thông | Các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, các chủ rừng | Các huyện vùng PRAP | Các quy định tiếp cận thông tin về chuyển đổi rừng tự nhiên và ảnh hưởng môi trường được xây dựng và thực thi | 2018-2020 | 20.000 | - ODA. - NSNN. - Khác | |
| | Hoạt động 16.2: Thiết lập diễn đàn chia sẻ, tiếp cận thông tin liên quan tới giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh | Sở Thông tin truyền thông | Các Sở, ngành/, UBND các huyện, các chủ rừng | Các huyện vùng PRAP | Diễn đàn về chia sẻ, tiếp cận thông tin liên quan tới giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh được thiết lập và hoạt động thường xuyên. | 2018-2020 | | - ODA. - NSNN. - Khác | |